Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 04/11/2026 09:06:25

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026)

.... , ngày .... tháng .... năm .....

CÔNG TRÌNH: Nâng cấp sân trường, tường bao, cổng trường, mở rộng bếp ăn bán trú Trường mầm non Hồng Châu - Phân hiệu Phương Độ

Loại công trình:	**Công trình dân dụng**
Loại thiết kế:	**Thiết kế 1 bước**
Cấp công trình:	**Cấp III**
Cách thẩm định:	**Tự thẩm định toàn bộ**

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**1.174.248.706**	**117.424.871**	**1.291.673.576**	**Gxd**
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				1.161.472.508	116.147.251	1.277.619.759	
1.1.1	SÂN TRƯỜNG, TƯỜNG BAO, MỞ RỘNG BẾP ĂN (PHÂN HIỆU: PHƯƠNG ĐỘ)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.161.472.508	116.147.251	1.277.619.759	
1.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công hạng mục xây dựng			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	12.776.198	1.277.620	14.053.817	Gxdlt
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,446%**		**(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ**	**40.024.343**		**40.024.343**	**Gqlda**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**118.988.212**	**11.898.821**	**130.887.033**	**Gtv**
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.5 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	6,350%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	73.753.504	7.375.350	81.128.854	
3.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,508%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	7.080.336	708.034	7.788.370	
3.3	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	38.154.372	3.815.437	41.969.809	
4	**Chi phí khác**				**21.665.000**	**1.632.000**	**23.297.000**	**Gk**
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	500.000		500.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,57%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	4.845.000		4.845.000	
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,96%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	16.320.000	1.632.000	17.952.000	
5	**Chi phí dự phòng**						**214.118.048**	**Gdp**
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	14%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ			214.118.048	
	Tổng cộng				**1.354.926.261**	**130.955.692**	**1.700.000.000**	**Gxdct**
	Làm tròn						**1.700.000.000**	
Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn								